

Số: **38** /2025/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày **14** tháng **4** năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 26/2/2025;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BNNPTNT ngày 16/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giống thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT ngày 01/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giống thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TTBNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 114 /TTr-SNNMT ngày 04 tháng 04 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

#### **Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh giống phục vụ sản xuất nông nghiệp phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

**Điều 2.** Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

1. Giống cây trồng nông nghiệp: 24 giống.
2. Giống cây trồng lâm nghiệp: 19 giống.
3. Giống vật nuôi: 9 giống.
4. Giống thủy sản: 18 giống.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV kèm theo Quyết định này).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2025.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Lào Cai;
- Công báo Lào Cai;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV, NLN1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Quốc Khánh**

Handwritten text, possibly a signature or date, located in the upper left quadrant of the page.





**PHỤ LỤC I**  
**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ**  
(Bảng hướng dẫn theo Quyết định số: 38/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
1	Hạt giống lúa thuần (Giống xác nhận)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99%;</li><li>- Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3;</li><li>- Hạt cỡ đại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10;</li><li>- Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80;</li><li>- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5.</li></ul>	QCVN 01-54:2011/BNNPTNT
2	Hạt giống lúa lai	<ul style="list-style-type: none"><li>- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 98%;</li><li>- Hạt cỡ đại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10;</li><li>- Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3;</li><li>- Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80;</li><li>- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13;</li></ul>	QCVN 01-50:2011/BNNPTNT; QCVN 01-51:2011/BNNPTNT
3	Hạt giống ngô lai (Hạt lai F1)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99%;</li><li>- Tỷ lệ nảy mầm, không nhỏ hơn: 85% số hạt. Đối với ngô ngọt, tỷ lệ nảy mầm không nhỏ hơn 80%;</li><li>- Độ ẩm, không lớn hơn: 11,5% khối lượng.</li></ul>	QCVN 01-53 : 2011/BNNPTNT
4	Hạt giống cải bắp, su hào	<ul style="list-style-type: none"><li>- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 98%;</li><li>- Hạt cỡ đại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10;</li><li>- Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80;</li><li>- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9.</li></ul>	TCVN 8812:2011; TCVN 8813:2011
5	Hạt giống cải củ	<ul style="list-style-type: none"><li>- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn 98%;</li><li>- Hạt cỡ đại, số hạt/kg, không lớn hơn 10;</li><li>- Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn 80;</li><li>- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn 9.</li></ul>	<u>TCVN 8811:2011</u>
6	Hạt giống dưa chuột lai	<ul style="list-style-type: none"><li>- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn 99%;</li><li>- Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn 90;</li></ul>	<u>TCVN 8814:2011</u>



TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật		Căn cứ		
		Chi tiêu	Loại I		Loại II	
7	Hạt giống rau muống	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn 8.</li> <li>- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 97%;</li> <li>- Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 70;</li> <li>- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 11.</li> </ul>			TCVN 10909:2016	
8	Hạt giống bầu bí	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 98%;</li> <li>- Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 75;</li> <li>- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 8.</li> </ul>			TCVN 9809:2013	
9	Hạt giống đậu các loại (Đậu Hà Lan, Cove, đậu đũa, đậu đen, đậu đỏ, đậu trắng,...) (Giống xác nhận)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạt khác giống có thể phân biệt được, số hạt/kg, không lớn hơn: 20</li> <li>- Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80</li> <li>- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 12</li> <li>- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99%</li> <li>- Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80</li> <li>- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9</li> <li>- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99%</li> <li>- Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 75</li> <li>- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9</li> </ul>			TCVN 9304 : 2012	
10	Hạt giống Cà chua và các loại rau thuộc họ cà	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99%</li> <li>- Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80</li> <li>- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9</li> <li>- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99%</li> <li>- Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 75</li> <li>- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9</li> </ul>			TCVN 9962:2013	
11	Hạt giống Ớt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99%</li> <li>- Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 75</li> <li>- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9</li> </ul>			TCVN 9962:2013	
12	Cây giống hồng	TT	Loại I	Loại II	10TCN 466-2001	
		1	Chiều cao cây tính từ mặt bầu hoặc mặt bầu đất (cm)	> 60		50 - 60
		2	Dường kính gốc ghép đo cách mặt bầu hoặc mặt bầu đất 10 cm (cm)	1-1,2		0,8 - 1



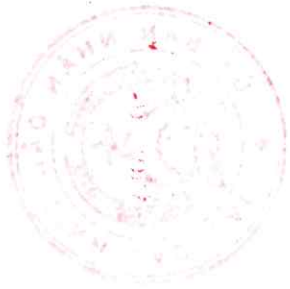
TT	Tên giồng	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ																																													
13	Cây giồng cam, quýt, bưởi	<table border="1"> <tr> <td data-bbox="1110 772 1266 907">3</td> <td data-bbox="1110 907 1266 1254">Đường kính cành ghép (đo trên vết ghép 2 cm) (cm)</td> <td data-bbox="1110 1254 1266 1496">0,8 - 1</td> <td data-bbox="1110 1496 1266 1774">0,6 - 0,8</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1011 772 1110 907">4</td> <td data-bbox="1011 907 1110 1254">Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)</td> <td data-bbox="1011 1254 1110 1496">&gt; 45</td> <td data-bbox="1011 1496 1110 1774">30-45</td> </tr> <tr> <td data-bbox="838 772 1011 907">5</td> <td data-bbox="838 907 1011 1254">Túi bầu</td> <td colspan="2" data-bbox="838 1254 1011 1774">Đường kính x chiều cao ( 12 x 25 cm), hoặc có thể trồng trực tiếp trên đất (khoảng cách 25x30 cm) để xuất vườn dưới dạng rễ trần.</td> </tr> <tr> <td data-bbox="697 772 838 907">6</td> <td data-bbox="697 907 838 1254">Tuổi xuất vườn</td> <td colspan="2" data-bbox="697 1254 838 1774">Từ 18 - 22 tháng (thời gian từ gieo đ n ghép 12-14, ghép đến khi xuất vườn 6-8 tháng)</td> </tr> <tr> <td data-bbox="482 772 697 907">7</td> <td data-bbox="482 907 697 1254"></td> <td colspan="2" data-bbox="482 1254 697 1774">Cây giồng phải có sức tiếp hợp tốt, cành ghép và gốc ghép phát triển đều nhau và tách bỏ hoàn toàn dây ghép, có bộ rễ phát triển tốt, phân nhánh từ cấp 3 trở lên, có nhiều rễ tơ. Đối với cây trồng trực tiếp trên đất, khi xuất vườn cây hoàn toàn rụng lá tự nhiên</td> </tr> <tr> <td colspan="2" data-bbox="243 772 482 981">Chỉ tiêu</td> <td colspan="2" data-bbox="243 981 482 1774"> <table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="3" data-bbox="399 981 482 1512">Loại I</th> <th colspan="3" data-bbox="399 1512 482 1774">Loại II</th> </tr> <tr> <th data-bbox="352 981 399 1086">Cam</th> <th data-bbox="352 1086 399 1198">Quýt</th> <th data-bbox="352 1198 399 1310">Bưởi</th> <th data-bbox="352 1512 399 1624">Cam</th> <th data-bbox="352 1624 399 1736">Quýt</th> <th data-bbox="352 1736 399 1848">Bưởi</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="243 981 352 1086">Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)</td> <td data-bbox="243 1086 352 1198">&gt; 60</td> <td data-bbox="243 1198 352 1310">&gt; 60</td> <td data-bbox="243 1512 352 1624">&gt; 60</td> <td data-bbox="243 1624 352 1736">50 – 60</td> <td data-bbox="243 1736 352 1848">50 – 60</td> </tr> </tbody> </table> </td> </tr> <tr> <td colspan="2" data-bbox="164 1774 482 2098"></td> <td colspan="2" data-bbox="164 1774 482 2098">TCVN 9302:2013</td> </tr> </table>	3	Đường kính cành ghép (đo trên vết ghép 2 cm) (cm)	0,8 - 1	0,6 - 0,8	4	Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)	> 45	30-45	5	Túi bầu	Đường kính x chiều cao ( 12 x 25 cm), hoặc có thể trồng trực tiếp trên đất (khoảng cách 25x30 cm) để xuất vườn dưới dạng rễ trần.		6	Tuổi xuất vườn	Từ 18 - 22 tháng (thời gian từ gieo đ n ghép 12-14, ghép đến khi xuất vườn 6-8 tháng)		7		Cây giồng phải có sức tiếp hợp tốt, cành ghép và gốc ghép phát triển đều nhau và tách bỏ hoàn toàn dây ghép, có bộ rễ phát triển tốt, phân nhánh từ cấp 3 trở lên, có nhiều rễ tơ. Đối với cây trồng trực tiếp trên đất, khi xuất vườn cây hoàn toàn rụng lá tự nhiên		Chỉ tiêu		<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="3" data-bbox="399 981 482 1512">Loại I</th> <th colspan="3" data-bbox="399 1512 482 1774">Loại II</th> </tr> <tr> <th data-bbox="352 981 399 1086">Cam</th> <th data-bbox="352 1086 399 1198">Quýt</th> <th data-bbox="352 1198 399 1310">Bưởi</th> <th data-bbox="352 1512 399 1624">Cam</th> <th data-bbox="352 1624 399 1736">Quýt</th> <th data-bbox="352 1736 399 1848">Bưởi</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="243 981 352 1086">Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)</td> <td data-bbox="243 1086 352 1198">&gt; 60</td> <td data-bbox="243 1198 352 1310">&gt; 60</td> <td data-bbox="243 1512 352 1624">&gt; 60</td> <td data-bbox="243 1624 352 1736">50 – 60</td> <td data-bbox="243 1736 352 1848">50 – 60</td> </tr> </tbody> </table>		Loại I			Loại II			Cam	Quýt	Bưởi	Cam	Quýt	Bưởi	Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)	> 60	> 60	> 60	50 – 60	50 – 60			TCVN 9302:2013	
3	Đường kính cành ghép (đo trên vết ghép 2 cm) (cm)	0,8 - 1	0,6 - 0,8																																													
4	Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)	> 45	30-45																																													
5	Túi bầu	Đường kính x chiều cao ( 12 x 25 cm), hoặc có thể trồng trực tiếp trên đất (khoảng cách 25x30 cm) để xuất vườn dưới dạng rễ trần.																																														
6	Tuổi xuất vườn	Từ 18 - 22 tháng (thời gian từ gieo đ n ghép 12-14, ghép đến khi xuất vườn 6-8 tháng)																																														
7		Cây giồng phải có sức tiếp hợp tốt, cành ghép và gốc ghép phát triển đều nhau và tách bỏ hoàn toàn dây ghép, có bộ rễ phát triển tốt, phân nhánh từ cấp 3 trở lên, có nhiều rễ tơ. Đối với cây trồng trực tiếp trên đất, khi xuất vườn cây hoàn toàn rụng lá tự nhiên																																														
Chỉ tiêu		<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="3" data-bbox="399 981 482 1512">Loại I</th> <th colspan="3" data-bbox="399 1512 482 1774">Loại II</th> </tr> <tr> <th data-bbox="352 981 399 1086">Cam</th> <th data-bbox="352 1086 399 1198">Quýt</th> <th data-bbox="352 1198 399 1310">Bưởi</th> <th data-bbox="352 1512 399 1624">Cam</th> <th data-bbox="352 1624 399 1736">Quýt</th> <th data-bbox="352 1736 399 1848">Bưởi</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="243 981 352 1086">Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)</td> <td data-bbox="243 1086 352 1198">&gt; 60</td> <td data-bbox="243 1198 352 1310">&gt; 60</td> <td data-bbox="243 1512 352 1624">&gt; 60</td> <td data-bbox="243 1624 352 1736">50 – 60</td> <td data-bbox="243 1736 352 1848">50 – 60</td> </tr> </tbody> </table>		Loại I			Loại II			Cam	Quýt	Bưởi	Cam	Quýt	Bưởi	Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)	> 60	> 60	> 60	50 – 60	50 – 60																											
Loại I			Loại II																																													
Cam	Quýt	Bưởi	Cam	Quýt	Bưởi																																											
Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)	> 60	> 60	> 60	50 – 60	50 – 60																																											
		TCVN 9302:2013																																														





TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật										Căn cứ																															
		Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép đến ngọn cành dài nhất (cm)	> 40	> 40	> 40	> 40	30-40	30-40	30-40	30-40	30-40																																
14	Cây nhãn	Đường kính góc ghép đo cách mặt bầu 10 cm (cm)	> 0,8	> 0,8	> 0,8	0,6-0,8	0,6-0,8	0,6-0,8	0,6-0,8	0,6-0,8	0,6-0,8	TCVN 464-2001																															
		Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)	> 0,7	> 0,7	> 0,7	0	0,5-0,6	0,5-0,6	0,5-0,6	0,5-0,6	0,5-0,6																																
		Số cành cấp I	2-3	2-3	2-3	1-3	1-3	1-3	1-3	1-3	1-3																																
		Chi tiêu đánh giá																																									
		<table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">Chi tiêu đánh giá</th> <th colspan="4">Phẩm cấp</th> </tr> <tr> <th colspan="2">Cây chiết</th> <th colspan="2">Cây ghép</th> </tr> <tr> <td></td> <th>Loại 1</th> <th>Loại 2</th> <th>Loại 1</th> <th>Loại 2</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)</td> <td>&gt;70</td> <td>60 - 70</td> <td>&gt;75</td> <td>65 - 75</td> </tr> <tr> <td>Đường kính góc đo cách mặt bầu 5 cm (cm)</td> <td>&gt; 2</td> <td>1,5 - 2</td> <td>1 - 1,5</td> <td>0,8 - 1</td> </tr> <tr> <td>Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)</td> <td>-</td> <td>-</td> <td>&gt;0,8</td> <td>0,6 - 0,8</td> </tr> <tr> <td>Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)</td> <td>-</td> <td>-</td> <td>45</td> <td>35 - 45</td> </tr> </tbody> </table>											Chi tiêu đánh giá	Phẩm cấp				Cây chiết		Cây ghép			Loại 1	Loại 2	Loại 1	Loại 2	Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)	>70	60 - 70	>75	65 - 75	Đường kính góc đo cách mặt bầu 5 cm (cm)	> 2	1,5 - 2	1 - 1,5	0,8 - 1	Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)	-	-	>0,8	0,6 - 0,8	Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)	-
Chi tiêu đánh giá	Phẩm cấp																																										
	Cây chiết		Cây ghép																																								
	Loại 1	Loại 2	Loại 1	Loại 2																																							
Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)	>70	60 - 70	>75	65 - 75																																							
Đường kính góc đo cách mặt bầu 5 cm (cm)	> 2	1,5 - 2	1 - 1,5	0,8 - 1																																							
Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)	-	-	>0,8	0,6 - 0,8																																							
Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)	-	-	45	35 - 45																																							



TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật						Căn cứ
		Chỉ tiêu đánh giá	Cây chiết		Cây ghép		Số lượng cành cấp 1	
	Loại 1		Loại 2	Loại 1	Loại 2			
15	Cây vải	Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)	>70	50 - 70	>70	60 - 70	10 TCN 465-2001	
		Đường kính góc đo cách mặt bầu 5cm (cm)	> 2	1,5 - 2	1 - 1,5	0,8 - 1		
		Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)	-	-	>0,7	0,5 - 0,7		
		Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)	-	-	40	30 - 40		
16	Cây dứa	Loại chồi	Trọng lượng (gam)		Chiều cao chồi (cm)		10 TCN 462-2001	
			Giống Cayen	Giống Queen	Giống Cayen	Giống Queen		
		Chồi ngon	200-300	180-250	18-25	18-25		
		Chồi nách	200-300	200-300	25-30	25-30		
		Chồi Cuồng	180-250		18-25			
		Chồi giảm hom	180-250		25-30			



TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật						Căn cứ		
	 Tên giống							Căn cứ		
17	Cây chè	Bộ lá	$\geq 8$ lá thật trên cây			TCVN 10684-6:2018				
	Đường kính thân	$\geq 0,30$ cm	$\geq 0,25$ cm	$\geq 0,20$ cm						
	Chiều cao cây	Từ 25 cm đến 34 cm tính từ mắt bầu	Từ 25 cm đến 29 cm tính từ mắt bầu	Từ 20 cm đến 30 cm tính từ mắt bầu						
	Tuổi cây	Từ 10 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu	Từ 8 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu	Từ 8 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu						
	Tỷ lệ cây đúng giống	100% cây đúng giống						Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm		
18	Cây Lê (VH6, XT77)	- Cây ghép trong bầu có đầy, trọng lượng 0,8 kg/bầu - Tuổi cây trên 12 tháng; - Chiều cao cành ghép $\geq 30$ cm; - Đường kính gốc ghép từ 0,8-1 cm; không sâu bệnh, cụt ngọn								

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
19	 Cây nhân (lam hoa, tím chín sớm, tả van, tả van chín sớm)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây ghép trong bầu có đầy, trọng lượng 0,8 kg/bầu;</li> <li>- Tuổi cây &gt; 12 tháng;</li> <li>- Chiều cao cành ghép <math>\geq 30</math> cm;</li> <li>- Đường kính gốc ghép từ 0,8-1 cm; không sâu bệnh, cụt ngọn</li> </ul>	Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm
20	Cây đào (pháp, XP21)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây ghép trong bầu có đầy, trọng lượng 0,8 kg/bầu;</li> <li>- Tuổi cây &gt; 12 tháng;</li> <li>- Chiều cao cành ghép <math>\geq 30</math> cm;</li> <li>- Đường kính gốc ghép từ 0,8-1 cm; không sâu bệnh, cụt ngọn</li> </ul>	Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm
21	Cây hồng giòn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây ghép trong bầu có đầy, trọng lượng <math>\geq 0,4</math> kg/bầu;</li> <li>- Tuổi cây &gt; 12 tháng;</li> <li>- Chiều cao cành ghép <math>\geq 30</math> cm;</li> <li>- Đường kính gốc ghép từ 0,8-1 cm; không sâu bệnh, cụt ngọn</li> </ul>	Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm
22	Chuối nuôi cây mô	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây ghép trong bầu có đầy, trọng lượng <math>\geq 0,4</math> kg/bầu;</li> <li>- Tuổi cây &gt; 2 tháng; Có từ 3 lá thật trở lên</li> <li>- Chiều cao vút ngọn <math>\geq 35</math> cm;</li> <li>- Cây xanh tốt; không sâu bệnh, thối nõn</li> </ul>	Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm
23	Cây Ổi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây đồng nhất về hình thái và đặc tính di truyền.</li> <li>- Chiều cao cây giống (đo từ mặt giá thể bầu ươm đến đỉnh ngọn) đạt từ 50 – 60 cm.</li> <li>- Đường kính đo cách mặt bầu 5 cm: gốc ghép &gt; 0,8 cm, cành chiết &gt; 1cm.</li> <li>- Đường kính cành ghép (đo trên vết ghép 2 cm) &gt; 0,8 cm.</li> <li>- Bộ rễ phát triển tốt, có nhiều rễ thứ cấp.</li> <li>- Cây sinh trưởng khỏe, phát triển đồng đều, lá xanh, có từ 1 - 3 cành cấp 1,</li> </ul> <p>không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh nguy hiểm.</p>	Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm



TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
24	Cây dầu lai F1	Cây dầu con được chọn từ hạt trước khi trồng đạt tiêu chuẩn: Tuổi cây dầu từ 60 - 70 ngày (gieo vụ hè); 80 - 90 ngày (gieo vụ xuân). - Chiều cao cây từ 25 - 30 cm - Đường kính thân cây (cách gốc 5cm) là 0,2-0,3 cm - Cây không bị sâu bệnh	Tiêu chuẩn ngành 10 TCN/449-2001



**PHỤ LỤC II**  
**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38 /2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)*

STT	Tên cây/Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
1	Cây Mỡ		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.	
-	Tuổi cây con	Từ 4 tháng đến 6 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu.	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,4 cm	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-2:2019 Cây giống các loài cây bản địa -Phần 2
-	Chiều cao	Tối thiểu là 40 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh	
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mắt bầu, không bị vỡ.	
2	Cây Quế		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.	Quyết định số 14/QĐ-BNN-TCCL ngày 05/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về Ban hành hướng dẫn kỹ thuật gieo sơm, trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác, sơ chế và bảo quản sản phẩm Quế; TCVN 13358-1:2021, Phần 1: Quế
-	Tuổi cây con	Từ 9 - 24 tháng tuổi	
-	Đường kính cổ rễ	Từ $\geq 0,4$ cm đến $\geq 0,5$ cm	
-	Chiều cao	Từ $\geq 30$ cm đến $\geq 50$ cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh	
-	Bầu cây (cm)	Đường kính tối thiểu là 6 cm, chiều cao tối thiểu là 12 cm, hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu tối đa là 1cm, bầu không bị vỡ, bẹp.	



STT	Tên cây/Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
3	Cây Lát hoa	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. Từ 7 tháng đến 9 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu. Tối thiểu là 0,6 cm. Tối thiểu là 70 cm. Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-8:2020 Cây giống các loài cây bản địa - Lát hoa
-	Nguồn gốc giống		
-	Tuổi cây con		
-	Đường kính cổ rễ		
-	Chiều cao		
-	Đánh giá sinh trưởng		
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 13 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ.	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-8:2020 Cây giống các loài cây bản địa - Lát hoa
4	Thông Nhựa		
-	Nguồn gốc giống	Thu từ nguồn giống được công nhận	
-	Tuổi cây con	6 tháng đến 8 tháng kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,6 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu 15 cm tính từ mặt bầu	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11872-2:2020 Cây giống thông - Phần 2: Thông nhựa
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh, không cụt ngọn, lá màu xanh	
-	Bầu cây (cm)	Đường kính tối thiểu là 8 cm, chiều cao tối thiểu là 15 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5 cm đến 1 cm, bầu không bị vỡ, biến dạng	
5	Cây Xoan ta		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-1:2019 Cây giống các

STT	Tên cây/Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
-	Tuổi cây con	Tối thiểu 10 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu.	Loại cây bản địa - Phần 1: Xoan ta
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,6 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu 70 cm	<p>Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3130:1979 về kỹ thuật trồng rừng bồ đề làm nguyên liệu lấy sợi so Ủy ban khoa học và Kỹ thuật nhà nước ban hành; căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm</p> <p>Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm</p>
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh, không cụt ngọn, lá xanh	
-	Bầu cây (cm)	Đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu không bị vỡ, biến dạng	
6	Cây Bồ đề		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng; đối với hạt giống hạt chắc đảm bảo độ thuần 92%	
-	Tuổi cây con	Tối thiểu 1,5 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu.	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,3 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu 50 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh, không cụt ngọn, lá xanh	
-	Bầu cây (cm)	Bầu cây có đáy $\geq 0,4$ kg/bầu	
7	Cây Trầu		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng; đối với hạt giống hạt chắc đảm bảo độ thuần 92%	
-	Tuổi cây con	Tối thiểu 05 tháng đến 24 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu.	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,3 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu 50 cm	



STT	Tên cây/Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - Kỹ thuật	Căn cứ
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh, không cụt ngọn, lá xanh	
	Bầu cây (cm)★	Bầu cây có đầy $\geq 0,4\text{kg/bầu}$	
8	Cây Tổng quá sử		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn	
	Tuổi cây con	Tối thiểu 10 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,7 cm	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-12:2021 Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 12: Tổng quá sử
	Chiều cao	Tối thiểu 60 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt, không bị sâu bệnh hại	
	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 16 cm; Hình thái bầu: Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1 cm, không bị vỡ, bẹp bầu.	
9	Cây Sa mộc		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-10:2021 Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 10: Sa mộc
	Tuổi cây con	Tối thiểu 12 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,4 cm	
	Chiều cao	Tối thiểu 35 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt	
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 16 cm; Hình thái bầu: Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1 cm, không bị vỡ, bẹp bầu.	
10	Cây Sơn Tra		

STT	Tên cây/Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - Kỹ thuật	Căn cứ
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.	
-	Tuổi cây con	Từ 5 tháng đến 7 tháng kể từ khi cây cây mầm vào bầu	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,4 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu 50 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt, không bị sâu bệnh hại	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13358-5:2021 Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài lâm sản ngoài gỗ - Phần 5: Sơn tra
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 16 cm; Hình thái bầu: Hồn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1 cm, không bị vỡ, bẹp bầu.	
11	Cây Pơ mu		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.	
-	Tuổi cây con	Từ 14 tháng đến 18 tháng kể từ khi cây cây con vào bầu	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-16:2021 Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 16: Pơ mu
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,35 cm	
-	Chiều cao	Tối thiểu 45 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt, không bị sâu bệnh hại	
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 16 cm; Hình thái bầu: Hồn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu từ 0,5 đến 1 cm, không bị vỡ, bẹp bầu.	
12	Cây Hời		
-	Nguồn gốc giống	Lấy từ cây mẹ/cây trồi có nguồn gốc rõ ràng	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11769-2017 Giống cây lâm nghiệp-Giống cây Hời
-	Tuổi cây con	Tối thiểu 18 tháng tuổi	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,5 cm	
-	Chiều cao cây	Tối thiểu 40 cm	